

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: A00 (Toán - Lý - Hóa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 1   | Cao Thị            | Hải   | TDV008151   | 1                                                | 26.25                                          | 1.0          | 27.25          |
| 2   | Hoàng Thị Thùy     | Dương | THP002697   | 1                                                | 26.75                                          | 0.5          | 27.25          |
| 3   | Nguyễn Ngọc        | ánh   | SPH001784   | 1                                                | 26.00                                          | 1.0          | 27.00          |
| 4   | Triệu Tùng         | Sơn   | TND021832   | 1                                                | 23.50                                          | 3.5          | 27.00          |
| 5   | Trịnh Ngọc         | Huyền | HDT011682   | 1                                                | 25.50                                          | 1.0          | 26.50          |
| 6   | Nguyễn Quốc Huy    | Khanh | HHA007149   | 1                                                | 26.00                                          | 0.5          | 26.50          |
| 7   | Nguyễn Thị Kim     | Tuyến | TND028558   | 1                                                | 24.75                                          | 1.5          | 26.25          |
| 8   | Nguyễn Hoàng       | Hải   | YTB006377   | 1                                                | 25.50                                          | 0.5          | 26.00          |
| 9   | Phan Minh          | Đức   | HDT006048   | 1                                                | 24.50                                          | 1.5          | 26.00          |
| 10  | Bùi Công           | Bình  | HHA001315   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 11  | Mai Thị            | Hằng  | KQH004245   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 12  | Bùi Mạnh           | Tuấn  | TDV034520   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 13  | Vũ Thị Phương      | Thúy  | KHA009736   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 14  | Dương Thị Ngọc     | ánh   | TND001255   | 1                                                | 22.25                                          | 3.5          | 25.75          |
| 15  | Tường Duy          | Quyên | YTB018143   | 1                                                | 24.75                                          | 1.0          | 25.75          |
| 16  | Ngô Phương         | Hiếu  | TND008415   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 17  | Trịnh Thị Thu      | Hà    | TTB001815   | 1                                                | 24.25                                          | 1.5          | 25.75          |
| 18  | Nguyễn Sỹ          | Việt  | SPH019427   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 19  | Thái Thị           | Hương | TDV014496   | 1                                                | 25.00                                          | 0.5          | 25.50          |
| 20  | Phạm Thu           | Hường | HHA007059   | 1                                                | 25.50                                          |              | 25.50          |
| 21  | Trần Văn           | Phúc  | HDT019575   | 4                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 22  | Lò Mùi             | Liều  | THV007225   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 23  | Lê Nguyên Tuấn     | Anh   | TLA000428   | 2                                                | 21.75                                          | 3.5          | 25.25          |
| 24  | Mã Thị             | Vân   | HDT029551   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 25  | Nguyễn Thị         | Thủy  | HVN010311   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 26  | Nguyễn Thị         | Hường | KQH006879   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 27  | Trần Quang         | Việt  | HHA016253   | 1                                                | 24.75                                          | 0.5          | 25.25          |
| 28  | Đinh Thị           | Loan  | TTB003612   | 1                                                | 23.75                                          | 1.5          | 25.25          |
| 29  | Trịnh Thị          | Hợp   | HDT010329   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: A00 (Toán - Lý - Hóa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 30  | Nguyễn Thị Kim     | Oanh  | HVN007996   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 31  | Mai Thị Ngọc       | Mai   | HDT016042   | 1                                                | 24.25                                          | 1.0          | 25.25          |
| 32  | Phạm Bình          | Trọng | YTB023426   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 33  | Nguyễn Thị Thu     | Trà   | YTB022391   | 2                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 34  | Hồ Thị Quỳnh       | Anh   | YTB000389   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 35  | Nguyễn Thị Mai     | Hoa   | TDV010901   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 36  | Nguyễn Thị Quỳnh   | Trang | SPH017616   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 37  | Ngô Thị            | Hường | HDT012474   | 1                                                | 23.50                                          | 1.5          | 25.00          |
| 38  | Phạm Thị           | Huyền | YTB010188   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 39  | Nguyễn Thị         | Thao  | HVN009490   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 40  | Lâm Thanh          | Bình  | YTB001973   | 1                                                | 24.50                                          | 0.5          | 25.00          |
| 41  | Nguyễn Hữu         | Đạt   | THP003001   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 42  | Nguyễn Thị Thu     | Chang | THV001167   | 1                                                | 24.00                                          | 1.0          | 25.00          |
| 43  | Phạm Minh          | Hiếu  | HVN003731   | 2                                                | 24.75                                          |              | 24.75          |
| 44  | Phạm Quốc          | Huy   | SPH007586   | 2                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 45  | Nguyễn Thị Lam     | Hoa   | TND008799   | 2                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 46  | Nguyễn Văn         | Bình  | TDV002551   | 1                                                | 23.25                                          | 1.5          | 24.75          |
| 47  | Phan Thị           | Linh  | TDV017111   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 48  | Nguyễn Minh        | Chiến | HHA001631   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 49  | Nguyễn Ngọc        | Thảo  | YTB019745   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 50  | Nguyễn Thị Minh    | Tâm   | TDV027023   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 51  | Đỗ Thanh           | Hương | THP006945   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 52  | Kiều Phương        | Linh  | DCN006281   | 1                                                | 24.25                                          | 0.5          | 24.75          |
| 53  | Trịnh Hữu          | Đức   | HDT006127   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 54  | Nguyễn Thị Thúy    | An    | YTB000035   | 1                                                | 23.75                                          | 1.0          | 24.75          |
| 55  | Vũ Châu            | Long  | HHA008632   | 2                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 56  | Ngọ Thị Thu        | Trang | HDT026687   | 2                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 57  | Đường Hải          | Yến   | TND029951   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 58  | Lê Thị Hồng        | Vân   | HDT029502   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: A00 (Toán - Lý - Hóa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 59  | Nguyễn Thảo        | Linh   | TTB003545   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 60  | Nguyễn Văn         | Huy    | THP006318   | 1                                                | 23.50                                          | 1.0          | 24.50          |
| 61  | Lê Thị             | Hà     | HDT006682   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 62  | Bùi Thị            | Nhung  | LNH006925   | 1                                                | 21.00                                          | 3.5          | 24.50          |
| 63  | Nguyễn Thị Nguyên  | Thảo   | TDV028135   | 1                                                | 24.00                                          | 0.5          | 24.50          |
| 64  | Nguyễn Phương      | Thảo   | TND023096   | 1                                                | 23.00                                          | 1.5          | 24.50          |
| 65  | Trần Đức           | Hậu    | TTB002092   | 2                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 66  | Nguyễn Thuỳ        | Dương  | KQH002599   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 67  | Phan Thị Khánh     | Hòa    | YTB008449   | 2                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 68  | Nguyễn Văn         | Nam    | KQH009402   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 69  | Trần Văn           | Doanh  | BKA002047   | 2                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 70  | Bùi Thị            | Huế    | LNH003818   | 1                                                | 20.75                                          | 3.5          | 24.25          |
| 71  | Nguyễn Ngọc        | Diệp   | HVN001552   | 1                                                | 24.25                                          |              | 24.25          |
| 72  | Nguyễn Thị Kim     | Thoan  | TLA013090   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 73  | Nguyễn Tùng        | Dương  | TTB001367   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 74  | Vũ Hồng            | Hạnh   | BKA004151   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 75  | Trần Xuân          | Đức    | YTB005444   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 76  | Nguyễn Thành       | Đồng   | THP003266   | 1                                                | 22.25                                          | 2.0          | 24.25          |
| 77  | Hoàng Minh         | Đức    | LNH002194   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 78  | Trần Phương        | Linh   | TQU003276   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 79  | Hoàng Thu          | Uyên   | HDT029320   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 80  | Nguyễn Hồng        | Nhung  | SPH013085   | 1                                                | 23.75                                          | 0.5          | 24.25          |
| 81  | Vương Thị          | Hiền   | HHA004697   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 82  | Nguyễn Thị Thu     | Chuyên | TND002739   | 1                                                | 22.75                                          | 1.5          | 24.25          |
| 83  | Trần Thị           | Tho    | KQH013186   | 1                                                | 23.25                                          | 1.0          | 24.25          |
| 84  | Trần Xuân          | Thiện  | THV012637   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 85  | Bùi Minh           | Thiện  | DCN010573   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 86  | Hoàng Thị          | Thảo   | HHA012843   | 2                                                | 21.50                                          | 2.5          | 24.00          |
| 87  | Nguyễn Thị         | Hải    | THV003760   | 2                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: A00 (Toán - Lý - Hóa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 88  | Dương Thị Ngọc     | ánh    | SPH001709   | 2                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 89  | Lâm Đức            | Mạnh   | HDT016247   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 90  | Nghiêm Thị Thảo    | Ngân   | HDT017657   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 91  | Nguyễn Thị Hồng    | Duyên  | HDT004659   | 2                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 92  | Trần Minh          | Phúc   | HDT019573   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 93  | Lê Thị             | Quỳnh  | HDT021083   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 94  | Phùng Thị Thanh    | Hoa    | LNH003454   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 95  | Nguyễn Việt        | Dũng   | THV002254   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 96  | Nguyễn Thị Thùy    | Linh   | THV007633   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 97  | Lê Ngọc            | Linh   | TND014254   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 98  | Ngô Thị            | Phương | TDV023896   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 99  | Trịnh Tố           | Uyên   | HDT029384   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 100 | Trần Hữu           | Dũng   | TND004074   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 101 | Nguyễn Thị Khánh   | Ly     | HDT015709   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 102 | Đào Tuấn           | Hiệp   | TLA004950   | 1                                                | 24.00                                          |              | 24.00          |
| 103 | Nguyễn Thị         | Hội    | LNH003779   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 104 | Phùng Thị ánh      | Tuyết  | SPH019072   | 1                                                | 23.50                                          | 0.5          | 24.00          |
| 105 | Nông Thanh         | Giang  | TND005987   | 1                                                | 20.50                                          | 3.5          | 24.00          |
| 106 | Lưu Thành          | Tâm    | HVN009175   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 107 | Hoàng Tuấn         | Anh    | THV000208   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 108 | Lê Thị Tuyết       | Trinh  | BKA013782   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 109 | Tống Thị Thúy      | Hòa    | DCN004212   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 110 | Đặng Thị Mỹ        | Hạnh   | THV003845   | 1                                                | 22.50                                          | 1.5          | 24.00          |
| 111 | Nguyễn Minh        | Chiến  | YTB002353   | 1                                                | 23.00                                          | 1.0          | 24.00          |
| 112 | Nông Thị Kim       | Liên   | THV007202   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 113 | Tạ Thị             | Huệ    | SPH007180   | 2                                                | 20.25                                          | 3.5          | 23.75          |
| 114 | Trần Thị Trà       | My     | DCN007533   | 2                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 115 | Nguyễn Bình        | Dương  | TTB001355   | 2                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 116 | Phạm Thị Ngọc      | ánh    | KQH000909   | 2                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: A00 (Toán - Lý - Hóa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 117 | Phạm Thị           | Tuyết  | TDV035360   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 118 | Nguyễn Thị Ngọc    | Bích   | KHA000963   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 119 | Hoàng Trần Anh     | Minh   | DCN007367   | 1                                                | 23.25                                          | 0.5          | 23.75          |
| 120 | Trần Hải           | Ly     | TND015764   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 121 | Nguyễn Thị Thu     | Chà    | TND002049   | 1                                                | 22.75                                          | 1.0          | 23.75          |
| 122 | Nguyễn Ngọc        | Mai    | KHA006410   | 1                                                | 23.75                                          |              | 23.75          |
| 123 | Nguyễn Ngọc        | Tú     | THV014394   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 124 | Trịnh Quốc         | Dũng   | KQH002304   | 1                                                | 22.25                                          | 1.5          | 23.75          |
| 125 | Vũ Ngọc            | Mai    | YTB014139   | 3                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 126 | Phạm Văn           | Sơn    | THP012693   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 127 | Phùng Thế          | Hiệp   | KHA003553   | 2                                                | 23.00                                          | 0.5          | 23.50          |
| 128 | Nguyễn Thị         | Ngọc   | HVN007490   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 129 | Đình Chí           | Linh   | TND014093   | 2                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 130 | Trần Thị Hà        | Phương | SPH013865   | 2                                                | 23.50                                          |              | 23.50          |
| 131 | Dương Thị Hồng     | Nhung  | SPH013022   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 132 | Quán Vi Xuân       | Sang   | TDV025815   | 2                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 133 | Vũ Văn             | Linh   | THP008622   | 2                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 134 | Lê Thị Phương      | Anh    | HDT000686   | 1                                                | 22.00                                          | 1.5          | 23.50          |
| 135 | Đình Thị           | Ngân   | HDT017618   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 136 | Lê Thị             | ánh    | YTB001562   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 137 | Đỗ Thị             | Dung   | KQH002011   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 138 | Nguyễn Thị         | Hà     | BKA003694   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 139 | Nguyễn Thị Ngọc    | Bích   | TLA001639   | 1                                                | 22.50                                          | 1.0          | 23.50          |
| 140 | Ma Thế             | Hào    | TND007118   | 1                                                | 20.00                                          | 3.5          | 23.50          |
| 141 | Phạm Thị           | Sinh   | HDT021514   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 142 | Vàng A             | Tinh   | THV013497   | 2                                                | 19.75                                          | 3.5          | 23.25          |
| 143 | Lữ Thị Thảo        | Trinh  | HDT027410   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 144 | Nguyễn Thị Diệu    | Linh   | YTB012722   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 145 | Võ Văn             | Bắc    | TDV002263   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: A00 (Toán - Lý - Hóa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 146 | Hoàng Thanh        | Xuân  | THP016981   | 2                                                | 23.25                                          |              | 23.25          |
| 147 | Đậu Thị            | Mai   | TDV018596   | 2                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 148 | Nguyễn Thị Ngọc    | Anh   | LNH000411   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 149 | Nguyễn Gia         | Khởi  | HVN005364   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 150 | Nguyễn Thị         | Hiền  | HVN003401   | 2                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 151 | Vũ Kiều            | Trang | THP015443   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 152 | Tiêu Thị Thu       | Trang | THP015389   | 2                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 153 | Đỗ Thị Cẩm         | Linh  | TND014058   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 154 | Đặng Bá            | Mạnh  | TND016153   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 155 | Lê Thị Thuỳ        | Dung  | YTB003519   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 156 | Nguyễn Thị Hải     | Hà    | THP003840   | 1                                                | 22.75                                          | 0.5          | 23.25          |
| 157 | Chu Mạnh           | Luân  | YTB013589   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 158 | Phạm Thị           | Hằng  | KQH004359   | 1                                                | 22.25                                          | 1.0          | 23.25          |
| 159 | Phạm Thị           | Trang | THV013962   | 1                                                | 21.75                                          | 1.5          | 23.25          |
| 160 | Phạm Thị           | Oanh  | TND019387   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 161 | Phạm Thị Quỳnh     | Hoa   | TDV010949   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 162 | Nguyễn Thị Vân     | Anh   | TLA000918   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 163 | Mai Thị Ngọc       | Mai   | HDT016041   | 2                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 164 | Sùng A             | Tình  | TTB006632   | 2                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 165 | Phạm Quốc          | Cường | THP001988   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 166 | Hà Hải             | Nam   | DCN007607   | 2                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 167 | Đinh Phương        | Thảo  | THV012122   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 168 | Đỗ Thị Khánh       | Ly    | TQU003451   | 2                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 169 | Nguyễn Bá          | Tuân  | KHA011020   | 1                                                | 23.00                                          |              | 23.00          |
| 170 | Nguyễn Thị Quỳnh   | Anh   | TDV001025   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 171 | Nguyễn Thị Khánh   | Linh  | SPH009880   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 172 | Nguyễn Cẩm         | Nhung | THV009904   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 173 | Dương Hoàng        | Anh   | TDV000319   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 174 | Phạm Thị           | ánh   | YTB001658   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: A00 (Toán - Lý - Hóa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 175 | Nguyễn Việt        | Hoàng  | KHA004040   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 176 | Bùi Phương         | Thảo   | TDV027877   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 177 | Nguyễn Việt        | Anh    | TND000925   | 1                                                | 21.50                                          | 1.5          | 23.00          |
| 178 | Hồ A               | Sánh   | THV011262   | 1                                                | 19.50                                          | 3.5          | 23.00          |
| 179 | Hoàng Kim          | Thái   | THP012949   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 180 | Bùi Văn            | Chung  | HDT002837   | 1                                                | 22.00                                          | 1.0          | 23.00          |
| 181 | Trần Hoàng         | Phước  | KHA007879   | 1                                                | 22.50                                          | 0.5          | 23.00          |
| 182 | Bế Tiến            | Thành  | HHA012528   | 2                                                | 20.25                                          | 2.5          | 22.75          |
| 183 | Phạm Chiêu         | Thương | TND025402   | 2                                                | 19.25                                          | 3.5          | 22.75          |
| 184 | Bùi Hoàng          | Sơn    | HHA011931   | 2                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 185 | Nguyễn Tường       | Vi     | TDL017786   | 2                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 186 | Nguyễn Thị Phương  | Thảo   | KQH012635   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 187 | Trần Minh          | Anh    | THP000844   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 188 | Nguyễn Thị Mai     | Phương | THP011594   | 2                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 189 | Nguyễn Tiến        | Thành  | TTB005773   | 2                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 190 | Nguyễn Minh        | Thúy   | YTB021165   | 2                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 191 | Phạm Thị Hoàng     | Yến    | TND030126   | 2                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 192 | Hoàng Trung        | Kiên   | SPH008895   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 193 | Hoàng Linh         | Đan    | HHA002851   | 2                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 194 | Phùng Thị Thu      | Uyên   | TDV035608   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 195 | Phạm Thị Khánh     | Linh   | THP008486   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 196 | Lý Thị Kiều        | Trang  | TDV032430   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 197 | Trần Thị           | Lan    | BKA007073   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 198 | Nguyễn Thị Hồng    | Khuyên | KQH007163   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 199 | Tiết Bảo           | Châu   | SPH002315   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 200 | Nguyễn Văn         | Huy    | TND010838   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 201 | Nguyễn Văn         | Tứ     | HDT029179   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 202 | Vũ Thị Thúy        | Quỳnh  | HHA011878   | 1                                                | 22.75                                          |              | 22.75          |
| 203 | Ngô Tường          | Vi     | BKA014891   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: A00 (Toán - Lý - Hóa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 204 | Nguyễn Thị Thu     | Hường  | THP007290   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 205 | Đặng Văn           | Hưng   | THP006799   | 1                                                | 21.75                                          | 1.0          | 22.75          |
| 206 | Lương Thạch        | Thảo   | THV012201   | 1                                                | 21.25                                          | 1.5          | 22.75          |
| 207 | Lê Bá              | Long   | TLA008457   | 1                                                | 22.25                                          | 0.5          | 22.75          |
| 208 | Lường Thị Ngọc     | Hà     | TTB001770   | 2                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 209 | Lương Thị Mai      | Phương | YTB017249   | 2                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 210 | Nguyễn Thị Thu     | Hằng   | TTB002040   | 2                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 211 | Nguyễn Thuỳ        | Trang  | TND026601   | 2                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 212 | Trần Thị Hồng      | Hoa    | KQH005109   | 2                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 213 | Cao Thị            | Thơm   | THP013976   | 2                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 214 | Trương Ngọc        | Châm   | YTB002163   | 2                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 215 | Ngân Phương        | Thảo   | TND023058   | 1                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 216 | Lê Thị Hoài        | Nam    | HDT009656   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 217 | Nguyễn Ngọc        | Hà     | TQU001419   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 218 | Đình Công          | Đức    | LNH002179   | 1                                                | 19.00                                          | 3.5          | 22.50          |
| 219 | Nguyễn Thị         | Ly     | KQH008627   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 220 | Vũ Ngọc            | Mai    | THP009308   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 221 | Vũ Thị             | Hiếu   | THP005207   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 222 | Bùi Thị Thu        | Trang  | THP014984   | 1                                                | 21.50                                          | 1.0          | 22.50          |
| 223 | Dương Minh         | Phú    | SPH013443   | 1                                                | 22.00                                          | 0.5          | 22.50          |
| 224 | Nguyễn Thị         | Thuỷ   | TND024611   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 225 | Trần Thị Thu       | Hà     | TQU001453   | 1                                                | 21.00                                          | 1.5          | 22.50          |
| 226 | Đặng Thị Bích      | Giang  | YTB005558   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 227 | Trần Thị           | Bích   | YTB001903   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 228 | Nguyễn Đức         | Duy    | TLA002787   | 2                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 229 | Vi Thị             | Chinh  | TDV003238   | 2                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 230 | Trịnh Như          | Quỳnh  | TND021270   | 2                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 231 | Đào Việt           | Hùng   | TND010373   | 2                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 232 | Nguyễn Thị Thanh   | Tâm    | DCN009853   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: A00 (Toán - Lý - Hóa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

| STT | Họ và tên thí sinh |       | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 233 | Nguyễn Thị Hồng    | Ngân  | THP010133   | 2                                                | 21.25                                          | 1.0          | 22.25          |
| 234 | Nông Ngọc          | Hiếu  | TND008516   | 2                                                | 18.75                                          | 3.5          | 22.25          |
| 235 | Nguyễn Thanh       | Hường | KHA004950   | 2                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 236 | Nguyễn Thị Thanh   | Trang | NLS013208   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 237 | Phùng Đắc          | Sỹ    | SPH015000   | 1                                                | 21.75                                          | 0.5          | 22.25          |
| 238 | Bùi Anh            | Tùng  | SPH018717   | 1                                                | 22.25                                          |              | 22.25          |
| 239 | Nguyễn Đức         | Mạnh  | LNH006034   | 1                                                | 20.75                                          | 1.5          | 22.25          |
| 240 | Đỗ Văn             | Ngọc  | KQH009826   | 2                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 241 | Trần Bảo           | Hân   | BKA004378   | 2                                                | 22.00                                          |              | 22.00          |
| 242 | Nguyễn Đình        | Tú    | TND027520   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 243 | Vũ Thị             | Xuyến | BKA015212   | 2                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 244 | Nguyễn Thị         | Nhàn  | THV009744   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 245 | Vũ Hoàng           | Dung  | TTB001181   | 2                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 246 | Thái Ngọc          | Thắng | KQH012987   | 2                                                | 21.50                                          | 0.5          | 22.00          |
| 247 | Lò Thị             | Duyên | TQU000987   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 248 | Nguyễn Thị         | Oanh  | HDT019259   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 249 | Nguyễn Thị Thu     | Huyền | TTB002840   | 1                                                | 20.50                                          | 1.5          | 22.00          |
| 250 | Trần Thị           | Nhài  | KQH010151   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 251 | Đặng Thị           | Bích  | TDV002357   | 1                                                | 21.00                                          | 1.0          | 22.00          |
| 252 | Nguyễn Xuân        | Chiến | TTB000600   | 2                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 253 | Đỗ Thị             | Miết  | HHA009114   | 2                                                | 21.25                                          | 0.5          | 21.75          |
| 254 | Quách Trung        | Kiên  | LNH004896   | 1                                                | 18.25                                          | 3.5          | 21.75          |
| 255 | Nguyễn Thị Thu     | Lan   | SPH009094   | 1                                                | 20.75                                          | 1.0          | 21.75          |
| 256 | Nguyễn Thảo        | Linh  | THV007635   | 1                                                | 20.25                                          | 1.5          | 21.75          |
| 257 | Nguyễn Phú         | Ninh  | DCN008547   | 2                                                | 21.00                                          | 0.5          | 21.50          |
| 258 | Nguyễn Thị Kim     | Oanh  | TQU004205   | 2                                                | 20.00                                          | 1.5          | 21.50          |
| 259 | Đoàn Thị Mỹ        | Linh  | BKA007407   | 2                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |
| 260 | Lành Hữu           | Thắng | TND023546   | 2                                                | 18.00                                          | 3.5          | 21.50          |
| 261 | Nguyễn Thị Hồng    | Hạnh  | YTB006639   | 1                                                | 20.50                                          | 1.0          | 21.50          |

DANH SÁCH THÍ SINH ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN VÀO NGÀNH LUẬT KINH TẾ  
Tổ hợp môn xét tuyển: A00 (Toán - Lý - Hóa)

Từ ngày : 01/08/2015 đến ngày : 06/08/2015

Trang 10

| STT | Họ và tên thí sinh |        | Số báo danh | Thứ tự nguyện vọng<br>thí sinh đăng ký vào ngành | Kết quả thi<br>(theo tổ hợp dùng để xét tuyển) | Điểm ưu tiên | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|--------|-------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------|----------------|
| 262 | Trần Thị           | Diệu   | KHA001593   | 2                                                | 20.25                                          | 1.0          | 21.25          |
| 263 | Phạm Quốc          | Hưng   | BKA006291   | 2                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 264 | Đình Tiến          | Đạt    | THV002699   | 1                                                | 20.75                                          | 0.5          | 21.25          |
| 265 | Nguyễn Văn         | Tiếp   | KHA010115   | 2                                                | 20.00                                          | 1.0          | 21.00          |
| 266 | Vũ Thị             | Tươi   | TTB007324   | 2                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 267 | Nguyễn Thị         | Hiền   | DCN003713   | 1                                                | 20.50                                          | 0.5          | 21.00          |
| 268 | Nguyễn Xuân        | Trường | THV014293   | 1                                                | 19.50                                          | 1.5          | 21.00          |
| 269 | Hoàng Thị          | Dương  | TDV005519   | 1                                                | 19.25                                          | 1.5          | 20.75          |
| 270 | Trần Thị Trà       | Giang  | TDV007503   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 271 | Nguyễn Thị Hải     | Yến    | YTB025772   | 1                                                | 19.75                                          | 1.0          | 20.75          |
| 272 | Tạ Thị             | Linh   | TTB003577   | 1                                                | 19.00                                          | 1.5          | 20.50          |
| 273 | Ngô Duy            | Khánh  | THV006561   | 2                                                | 18.75                                          | 1.5          | 20.25          |
| 274 | Hoàng Thị          | Tư     | BKA014672   | 1                                                | 19.25                                          | 1.0          | 20.25          |
| 275 | Phạm Thị           | Linh   | HDT014739   | 1                                                | 18.75                                          | 1.0          | 19.75          |
| 276 | La Thanh           | Dự     | THV002464   | 2                                                | 15.50                                          | 3.5          | 19.00          |
| 277 | Nguyễn Trường      | Giang  | LNH002385   | 2                                                | 15.50                                          | 3.5          | 19.00          |
| 278 | Nguyễn Thị Trúc    | Quỳnh  | HVN008861   | 2                                                | 18.50                                          | 0.5          | 19.00          |
| 279 | Lê Đình            | Lâm    | LNH005018   | 1                                                | 18.50                                          | 0.5          | 19.00          |
| 280 | Lê Trung           | Đức    | DCN002544   | 2                                                | 18.25                                          | 0.5          | 18.75          |
| 281 | Vũ Mạnh            | Cường  | TTB000956   | 1                                                | 17.00                                          | 1.5          | 18.50          |
| 282 | Nguyễn Thị Hồng    | Sinh   | TLA011730   | 1                                                | 16.25                                          |              | 16.25          |
| 283 | Lê Thị Mỹ          | Hảo    | TTB001970   | 1                                                | 14.50                                          | 1.5          | 16.00          |

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2015  
NGƯỜI LẬP BIỂU